

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THẠCH THÀNH
TỈNH THANH HOÁ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 57/2024/HNGĐ –ST
Ngày: 16 tháng 9 năm 2024
V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THẠCH THÀNH TỈNH THANH HOÁ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Văn Tuấn;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đào Quang Tuấn; ông Lưu Đình Tâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Thắm - Thư ký Toà án nhân dân huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hoá.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoàn - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hoá xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 56/2024/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 6 năm 2024 về Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 55/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 13/8/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 46/2024/QĐST- HNGĐ ngày 29/8/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Bùi Thị T**; sinh năm: 1983

Địa chỉ: **Thôn T, xã C, huyện C, tỉnh Hà Tĩnh.**

- Bị đơn: Anh **Lê Đăng T1**; sinh năm: 1981

Địa chỉ: **Thôn E, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.**

Tại phiên tòa vắng mặt chị **T** và anh **T1** (Chị **T** vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt, anh **T1** vắng mặt lần thứ 2 không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 10/4/2024, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị **Bùi Thị T** trình bày: Chị **T** và anh **Lê Đăng T1** kết hôn trên cơ sở tự nguyện vào ngày 16/11/2004 tại Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) **xã Q, huyện N, tỉnh Ninh Bình**. Sau khi kết hôn với nhau được khoảng 10 năm thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh **T1** không chăm lo đến cuộc sống của vợ con mà thường xuyên chơi bời, rượu chè. Nghĩ vì con nên chị cố gắng chịu đựng anh **T1** một thời gian dài, sau đó không chịu đựng được nữa nên chị đã bỏ vào **miền N** làm ăn để kiếm tiền lo cho ba con nhỏ. Vợ, chồng ly thân từ năm 2018 đến nay, không ai quan tâm đến ai. Nay chị **T** xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, nên chị **T** yêu cầu Toà án giải quyết cho chị được ly hôn anh **T1**.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là **Lê Thị Lan A**, (Giới tính: Nữ) sinh ngày: 10/9/2004, **Lê Việt H**, (Giới tính: Nam) sinh ngày: 13/7/2005 và cháu **Lê Tiêm M**, (Giới tính: Nam) sinh ngày: 03/11/2011. Hiện nay, cháu **Lê Thị Lan A** và cháu **Lê Việt H** đã đủ tuổi thành niên nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ly hôn, chị **T** có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu **Lê Tiến M** và không yêu cầu anh **T1** cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị.

Về tài sản chung: Chị **T** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã Tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, triệu tập anh **Lê Đăng T1** để nộp bản tự khai và thông báo tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh **T1** đều vắng mặt không có lý do.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:

Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử (Sau đây viết tắt là HĐXX), Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (Sau đây viết tắt là BLTTDS); nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng, bị đơn không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 51; 56; 57; 58; 81; 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Xử cho chị **Bùi Thị T** được ly hôn anh **Lê Đăng T1**. Giao cháu **Lê Tiến M**, sinh ngày: 03/11/2011 cho chị **T** trực tiếp nuôi dưỡng. Anh **T1** không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị **T**.

- Về án phí: Chị **Bùi Thị T** chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và trong quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị **Bùi Thị T** khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết về ly hôn đối với anh **Lê Đăng T1**. Anh **T1** cư trú tại **huyện T, tỉnh Thanh Hóa**. Nên xác định đây là vụ án ly hôn, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa, theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải hợp lệ cho anh **T1** nhưng anh **T1** vắng mặt không có lý do. Tòa án đã tiến hành mở phiên họp vắng mặt anh **T1** và thông báo kết quả kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho anh **T1** theo khoản 3 Điều 210 BLTTDS. Anh **T1** đã được triệu tập đến tham gia hòa giải nhưng anh **T1** vắng mặt. Đây là trường hợp không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 1 Điều 207 BLTTDS.

Tại phiên tòa, chị **T** vắng mặt nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt, anh **T1** đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai đến tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 238 BLTTDS, Tòa án xét xử vắng mặt chị **T** và anh **T1**.

[2] Về hôn nhân: Chị **Bùi Thị T** và anh **Lê Đăng T1** kết hôn trên cơ sở tự nguyện vào ngày 16/11/2004 tại Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) **xã Q, huyện N, tỉnh Ninh Bình**. Như vậy chị **T** và anh **T1** kết hôn không vi phạm các điều cấm của Luật hôn nhân và gia đình, là hôn nhân hợp pháp. Trong cuộc sống hôn nhân, vợ chồng xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân là do anh **T1** không chăm lo cho vợ

con mà thường xuyên chơi bời, rượu chè. Vợ chồng sống ly thân từ năm 2018 đến nay. Điều này chứng tỏ tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không còn tồn tại, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào Điều 51 và Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, xử cho chị **Bùi Thị T** được ly hôn anh **Lê Đăng T1** là phù hợp.

[3] Về con chung: Chị **T** và anh **T1** có 03 con chung là **Lê Thị Lan A**, sinh ngày: 10/9/2004, **Lê Việt H**, sinh ngày: 13/7/2005 và cháu **Lê Tiến M**, sinh ngày: 03/11/2011. Hiện nay, cháu **Lê Thị Lan A** và cháu **Lê Việt H** đã đủ tuổi thành niên nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét. Khi ly hôn, chị **T** có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu **M** và không yêu cầu anh **T1** cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị.

HĐXX thấy: Từ khi chị **T** và anh **T1** sống ly thân, cháu **Lê Tiến M** ở với chị **T**, được chị **T** trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Khi ly hôn chị **T** có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu **M**, cháu **M** cũng có nguyện vọng được ở với mẹ. Đây là nguyện vọng chính đáng của chị **T** và cháu **M**. Nhằm đảm bảo sự phát triển ổn định về mọi mặt cho cháu **M**, HĐXX thấy chấp nhận yêu cầu được trực tiếp nuôi con của chị **T** là phù hợp. Giao cháu **Lê Tiến M** cho chị **T** trực tiếp nuôi dưỡng, chị **T** không yêu cầu anh **T1** cấp dưỡng nuôi con chung, đây là sự tự nguyện của chị **T**, phù hợp với pháp luật nên được chấp nhận.

[4] Về tài sản và công nợ: Chị **T** không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Chị **T** phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng: Các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147, khoản 2 điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 6; điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Xử cho chị **Bùi Thị T** được ly hôn anh **Lê Đăng T1**.

2. Về con chung: Giao cháu **Lê Tiến M**, (Giới tính: Nữ), sinh ngày: 03/11/2011 cho chị **T** trực tiếp nuôi dưỡng. Anh **T1** không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho chị **T**.

Anh **T1** có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được ngăn cản, cản trở.

Trường hợp có căn cứ để thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn thì thực hiện theo quy định tại điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

3. Về án phí: Chị **Bùi Thị T** phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền chị **T** đã nộp tạm ứng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạch Thành, theo biên lai số 0002314 ngày 10/6/2024. Chị **T** đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền

thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 luật thi hành án dân sự và Điều 7a,7b Luật sửa đổi, bổ sung luật thi hành án dân sự năm 2014, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai vắng mặt chị **Bùi Thị T** và anh **Lê Đăng T1**. Chị **T** và anh **T1** có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Thạch Thành;
- UBND xã Quảng Lạc, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình;
- Chi cục THADS huyện Thạch Thành;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Văn Tuấn

